

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2020

“Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Hoàng Vũ

2. Ông Danh Thi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:*

Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2020/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị A, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp S, xã Ph, huyện Th, tỉnh Kiên Giang; Có mặt.

*Bị đơn:* Anh Võ Tí E, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp S, xã Ph, huyện Th, tỉnh Kiên Giang; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Huỳnh Thị A trình bày:* Chị A và anh Tí E tự nguyện yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2005, có đăng ký kết hôn nhưng đã thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2015 thì anh chị ly thân cho đến nay. Trong quá trình chung sống anh chị có 01 con gái chung tên Võ Ngọc Như B, sinh ngày 10/6/2006 hiện chị đang nuôi

dưỡng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ly thân đã lâu, đời sống chung không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Tí E. Về con chung; chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ anh chị.

*Bị đơn anh Võ Tí E:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Võ Tí E để trình bày ý kiến, tham gia các phiên công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Tí E vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày. Việc vắng mặt của anh Tí E coi như anh đã từ bỏ quyền trình bày của mình tại Tòa án.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:* Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX không công nhận là vợ chồng giữa chị A và anh Tí E do không có cơ sở xác định anh chị có đăng ký kết hôn; Về con chung: Do cháu B có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị A và hiện tại cháu đang được chị A nuôi dưỡng tốt, cuộc sống được đảm bảo nên đề nghị HĐXX giao cháu Võ Ngọc Như B, sinh ngày 10/6/2006, giới tính nữ cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: anh Tí E không phải cấp dưỡng; Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: các đương sự khai không nợ ai nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Võ Tí E được Tòa án triệu tập hợp lệ tại phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Xét thấy sự vắng mặt của anh Tí E không ảnh hưởng đến quá trình xét xử nên HĐXX căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh Tí E.

[2] Nguyên đơn chị Huỳnh thị A yêu cầu ly hôn, xin nuôi con chung với bị đơn Võ Tí E nên căn cứ khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ tranh chấp là “ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Bị đơn anh Võ Tí E có hộ khẩu tại ấp S, xã Ph, huyện Th, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Th.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh Tí E tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005, việc sống chung của anh chị không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, anh chị thừa nhận có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đồng thời UBND xã Ph công văn số 35/UBND ngày 02/3/2020 trả lời kết quả yêu cầu trích lục giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chị Huỳnh Thị A thì hồ sơ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph năm 2005 không có tên chị Huỳnh Thị A vì vậy không có cơ sở xác định chị A và anh Tí E có đăng ký kết hôn. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị A và anh Tí E.

[3.2] Về con chung: Chị A và anh Tí E có 01 con chung tên Võ Ngọc Như B, sinh ngày 10/6/2006 hiện chị A đang nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của chị A được quyền nuôi con, thấy rằng nguyện vọng của cháu Võ Thị Như B muốn được sống với chị A. Qua xác minh thực tế tại địa phương thì chị A có thu nhập ổn định, có điều kiện để chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con. Anh Tí E không có công việc ổn định, thường xuyên đi làm ăn xa nhà, không có điều kiện nuôi dạy, giáo dục, chăm sóc con và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh Tí E không có văn bản trình bày ý kiến về nguyện vọng nuôi con. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Như B HĐXX căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Như B cho chị Anh trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Chị A không có yêu cầu và hiện tại cuộc sống của cháu Như B được đảm bảo nên anh Tí E không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Tí E có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3.4] Về nợ: Chị A khai không có, anh Tí E không có ý kiến gì.

[3.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị A là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006279 ngày 17/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị A và anh Võ Tí E.

2 - Về con chung: Giao cháu Võ Ngọc Như B, sinh ngày 10/6/2006, giới tính nữ (hiện đang sống với chị Huỳnh Thị A) cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Tí E có quyền tới lui chăm sóc, thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Tí E không phải cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Đương sự Huỳnh Thị A khai vợ chồng không nợ ai.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị A là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định là 300.000 đồng đối với án phí ly hôn được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006279 ngày 17/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

6. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND xã Ph;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Vũ**